

LUYỆN THI TIẾNG ANH

Vocabulary

TỪ VỰNG TIẾNG ANH 6 TRỌNG ĐIỂM



Tiếng Anh lớp 6 - Tuyển tập từ vựng tiếng anh trọng điểm cho lớp 6

Quizlet

1. am	/æm/ v. là, ở, thì (Thì hiện tại của động từ BE) I am at home.	22. Mr.	/'mɪstər/ abbr. ông, ngài (đặt trước tên/họ của người đàn ông) This is Mr. Brown.
2. are	/a:/ v. là, ở, thì (Thì hiện tại của động từ BE) You are very kind.	23. Mrs.	/'mɪsɪz/ abbr. bà (chỉ người đã có chồng, đặt trước họ chồng) Mrs. Smith is very old.
3. choose	/tʃu:z/ v. chọn, chọn lựa Listen and choose the best answer.	24. Ms.	/mɪz/ abbr. cô, bà (trước tên/họ của người phụ nữ, không quan trọng có chồng hay chưa) Ms. Sarah is my teacher.
4. count	/kaʊnt/ v. đếm, tính Count from one to ten, Tom.	25. my	/maɪ/ poss. adj. của tôi My name is Andy.
5. fine	/faɪn/ adj. mạnh khỏe, tốt I am fine.	26. our	/'aʊə/ poss. adj. của chúng tôi Our school is very nice.
6. Good afternoon	/gʊd 'ɑ:ftə'nu:n/ exclam. Xin chào (dùng cho buổi chiều) Good afternoon, Mr. Smith.	27. she	/ʃi:/ pron. Cô ấy, bà ấy, bạn ấy,...(dùng cho nữ giới) Daisy is my friend. She is very kind.
7. Good evening	/gʊd i:'vniŋ/ exclam. Xin chào (dùng cho buổi tối) Good evening, Miss Hoa.	28. Sir	/sɜ:/ n. ông, ngài Good afternoon, Sir.
8. Good morning	/gʊd 'mɔ:nɪŋ/ exclam. Xin chào (dùng cho buổi sáng) Good morning, Miss Hoa. How are you?	29. thank	/θæŋk/ v. cảm ơn Thank you very much.
9. Good night	/gʊd 'naɪt/ exclam. Chúc ngủ ngon Good night, Mom.	30. their	/ðeə/ poss. adj. của họ, của bọn họ, ... Their school is very nice.
10. Goodbye	/gʊd'baɪ/ exclam. Tạm biệt Goodbye! It was great to meet you.	31. they	/ðeɪ/ pron. họ, bọn họ, bọn chúng, ... They are my friends.
11. he	/hi:/ pron. anh ấy, chú ấy, bác ấy, cậu ấy,...(dùng cho nam giới) He is 10 years old and he is a student.	32. this	/ðɪs/ det. đây, này This is my teacher.
12. Hello	/hə'ləʊ/ exclam. Xin chào Hello. My name is Mark.	33. we	/wi:/ pron. chúng tôi, chúng ta We are students.
13. her	/hɜ:/ poss. adj. của cô ấy, của bà ấy, của em ấy,... Her pen is very nice.	34. you	/ju:/ pron. bạn, các bạn, anh, các anh, ông, ... You are very kind.
14. Hi	/haɪ/ exclam. Xin chào Hi, Peter.	35. your	/jɔ:/ poss. adj. của bạn, của các bạn, của anh ... Your pen is very nice.
15. his	/hɪz/ poss. adj. của anh ấy, của cậu ấy, của chú ấy, của ông ấy,... His pen is very nice.	36. bag	/bæg/ n. túi, bao This bag is very heavy.
16. I	/aɪ/ pron. tôi, mình, tớ I am a student.	37. board	/bɔ:d/ n. cái bảng There is a blackboard in my classroom.
17. is	/ɪz/ v. là, ở, thì (Thì hiện tại của động từ BE) She is a teacher.	38. book	/bʊk/ n. sách, quyển sách My book is thick. Your book is thin.
18. it	/ɪt/ pron. nó This is my dog. It is very friendly.	39. city	/'sɪti/ n. thành phố I live in Hanoi city.
19. its	/ɪts/ poss. adj. của nó (dùng cho vật)... I have a dog. Its tail is very long.	40. class	/kla:s/ n. lớp, lớp học My class has 25 students.
20. Madam	/'mædəm/ n. bà Good afternoon, Madam.	41. classroom	/'kla:srʊm/ n. lớp học, phòng học That is my classroom.
21. Miss	/mɪs/ n. cô (đặt trước tên/họ của người phụ nữ trẻ, chưa có gia đình) Good morning, Miss Sarah.	42. clock	/klɒk/ n. đồng hồ treo tường There is a clock in my class.
		43. close	/kləʊz/ v. đóng, xếp lại These shops close at 10 o'clock every evening.

44. come in	/kʌm ɪn/ v. đi vào May I come in, teacher?
45. desk	/desk/ n. bàn làm việc There is a book on that desk.
46. door	/dɔː/ n. cửa ra vào My classroom has one door.
47. eraser	/ɪ'reɪsə/ n. cái tẩy I like this eraser very much.
48. family	/'fæməli/ n. gia đình My family has four people.
49. go out	/gəʊ aʊt/ v. ra ngoài May I go out, teacher?
50. house	/haʊs/ n. ngôi nhà My house is very big.
51. in	/ɪn/ prep. trong There is a student in the classroom.
52. live	/lɪv/ v. sống, sinh sống My parents live in New York.
53. match	/mætʃ/ v. ghép, nối Match the following words with their Vietnamese meanings.
54. name	/neɪm/ n. tên, tên họ My name is Mark.
55. full name	/'fʊl neɪm/ n. tên đầy đủ (cả tên và họ) My full name is Tom Smith.
56. family name	/'fæməli neɪm/ n. họ His family name is Smith.
57. first name	/fɜːst neɪm/ n. tên (gọi) His first name is Tom.
58. given name	/'grɪv neɪm/ n. tên (gọi), (bằng với first name) His given name is Tom.
59. last name	/lɑːst neɪm/ n. họ (bằng family name) His last name is Smith.
60. notebook	/'nəʊtbʊk/ n. quyển vở My mother is buying me a notebook.
61. on	/ɒn/ prep. trên There is a book on the desk.
62. open	/'əʊpən/ v. mở These shops open at 8 o'clock every morning.
63. pen	/pen/ n. bút mực My pen is red.
64. pencil	/'pensl/ n. bút chì This is my pencil.
65. pencil case	/'pensl keɪs/ n. hộp bút There are some pens in the pencil case.
66. ruler	/'ruːlə/ n. thước kẻ Her ruler is very long.
67. say	/seɪ/ v. nói She wants to say something.
68. school	/skuːl/ n. trường học This is my school.
69. school bag	/skuːl bæɡ/ n. cặp sách His school bag is very heavy.

70. sit down	/sɪt daʊn/ v. ngồi xuống Please sit down, students.
71. spell	/spel/ v. đánh vần Spell your name please.
72. stand up	/stænd ʌp/ v. đứng dậy All students stand up.
73. street	/stri:t/ n. đường phố I live on Wall Street.
74. student	/'stjuːdənt/ n. học sinh, sinh viên She is a student.
75. surname	/'sɜːneɪm/ n. họ His surname is Smith.
76. teacher	/'tiːtʃə/ n. giáo viên Ms. Sarah is my English teacher.
77. that	/ðæt/ pron. kia, cái kia, người kia That is my school.
78. this	/ðɪs/ pron. đây, cái này, người này This is my house.
79. waste basket	/weɪst 'bɑːskɪt/ n. giỏ rác, sọt rác You should put rubbish in the waste basket.
80. window	/'wɪndəʊ/ n. cửa sổ I sit next to the window.
81. armchair	/'ɑː(r)m,tʃeə(r) n. ghế bành There is an armchair in the living room.
82. bench	/bentʃ/ n. ghế băng I like this bench.
83. bookcase	/'bʊkkeɪs/ n. tủ sách There are many books on the bookcase .
84. bookshelf	/'bʊkʃelf/ n. kệ sách, giá sách There are many books on this bookshelf.
85. brother	/'brʌðə(r)/ n. anh/em trai My brother is a student.
86. chair	/tʃeə(r)/ n. ghế tựa The chair has four legs.
87. couch	/kaʊtʃ/ n. trường kỷ, ghế sa-lông dài This couch is very expensive.
88. daughter	/'dɔːtə(r)/ n. con gái Her daughter is in grade 6.
89. doctor	/'dɒktə(r)/ n. bác sỹ I am a doctor.
90. eighty	/'eɪti/ no. tám mươi My grandmother is eighty years old.
91. engineer	/'endʒɪ'nɪə(r)/ n. kỹ sư My brother is an engineer.
92. father	/'faːðə(r)/ n. bố, ba, cha,... My father is a doctor.
93. fifty	/'fɪfti/ no. năm mươi I went to fifty countries in the world.
94. forty	/'fɔːrti/ no. bốn mươi My father is forty years old.

95. game	/geɪm/ n. trò chơi We often play games during recess.
96. grandfather	/'grændfɑ:ðə(r)/ n. ông (nội hoặc ngoại) This is my grandfather.
97. grandmother	/'grændmʌðə(r)/ n. bà (nội hoặc ngoại) That is my grandmother.
98. home	/həʊm/ n. nhà, gia đình I am at home now.
99. how many	/haʊ 'meni/ bao nhiêu How many students are there in your class?
100. job	/dʒɒb/ n. công việc, nghề nghiệp What is your job?
101. lamp	/læmp/ n. đèn This lamp looks very lovely.
102. living room	/'lɪvɪŋ ru:m/ n. phòng khách Our living room is very big.
103. mother	/'mʌðə(r)/ n. mẹ, má, ... My mother is a teacher.
104. ninety	/'naɪnti/ no. chín mươi There are about ninety people in the hall.
105. nurse	/nɜ:(r)s/ n. y tá My father is a doctor and my mother is a nurse.
106. one hundred	/wʌn 'hʌndrəd/ no. một trăm This vase costs one hundred dollars.
107. people	/'pi:pəl/ n. người How many people are there in your family?
108. seventy	/'sevnti/ no. bảy mươi There are seventy stamps in my stamp collection.
109. sister	/'sɪstə(r)/ n. chị/em gái My sister is a nurse.
110. sixty	/'sɪksɪ/ no. sáu mươi There are 60 students in my class.
111. sofa	/'səʊfə/ n. trường kỷ, ghế sa-lông dài I prefer the red sofa to the blue sofa.
112. son	/sʌn/ n. con trai My son is fifteen years old.
113. stereo	/'steriəʊ/ n. máy âm thanh nổi, dàn máy nghe nhạc My father also bought a stereo.
114. stool	/stu:l/ n. ghế đẩu My grandmother often sits on this stool.
115. table	/'teɪbl/ n. bàn, cái bàn This table is very high.

116. telephone	/'telɪfəʊn/ n. điện thoại My father bought a new telephone yesterday.
117. television	/'telɪvɪʒən/ n. TV, máy thu hình This television is very expensive.
118. thirty	/θɜ:(r)ti/ no. ba mươi There are thirty days in April.
119. who	/hu:/ pron. ai Who is this?
120. younger brother	/'jʌŋgə(r) 'brʌðə(r)/ n. em trai My younger brother is ten years old.
121. younger sister	/'jʌŋgə(r)'sɪstə(r)/ n. em gái My younger sister is very lovely
122. a.m. (ante meridiem)	/ˌei 'em/ abbr. trước 12 giờ trưa (0 giờ sáng đến 12 giờ trưa) My father often gets up at 6.15 a.m.
123. big	/bɪg/ adj. to, lớn My school is very big.
124. breakfast	/'brekfəst/ n. bữa ăn sáng, điểm tâm What time do you have breakfast?
125. brush	/brʌʃ/ v. đánh, chải (răng) Do you brush your teeth every day?
126. country	/'kʌntri/ n. đất nước, quốc gia, miền quê, nông thôn Each country has its own flag.
127. dinner	/'dɪnə/ n. bữa tối I always have dinner with my family.
128. do	/du/ v. làm I do my homework every day.
129. early	/'ɜ:li/ adv. sớm I often get up early.
130. eighth	/eɪtθ/ ordinal no. thứ tám This is the eighth time I have seen this movie.
131. every	/'evri/ det. mỗi Every classroom has 25 desks.
132. face	/feɪs/ n. khuôn mặt I wash my face every morning.
133. fifth	/fɪfθ/ ordinal no. thứ năm It's her fifth birthday.
134. first	/fɜ:st / ordinal no. thứ nhất, đầu tiên My classroom is on the first floor.
135. floor	/flo:/ n. tầng, lầu My classroom is on the third floor.
136. fourth	/fɔ:rθ/ ordinal no. thứ tư He wins the fourth prize in the competition.
137. get dressed	/get drest/ v. phr. mặc quần áo I often get dressed before breakfast.
138. get ready	/get 'redi/ v. phr. chuẩn bị sẵn sàng I get ready for school at 6.30 a.m.

139. get up	/get ʌp/ phr. v. thức dậy I often get up late.
140. go	/gəʊ/ v. đi I go to school by bus.
141. grade	/greɪd/ n. lớp (xét về trình độ) Mary is in grade 6.
142. half	/hɑːf/ n. một nửa, phân nửa It's half past five.
143. have	/hæv/ v. có My family has four people.
144. hour	/ˈaʊə/ n. giờ, tiếng đồng hồ I can learn to play chess in an hour.
145. late	/leɪt/ adj. muộn, trễ You are late.
146. lunch	/lʌntʃ/ n. bữa trưa I often have lunch at 11 o'clock.
147. midday	/ˌmɪdˈdeɪ/ n. trưa, buổi trưa (12 giờ trưa) Can I meet you at midday?
148. midnight	/ˈmɪdnaɪt/ n. nửa đêm, 12 giờ đêm She often wakes up at midnight.
149. minute	/ˈmɪnɪt/ n. phút I do this exercise in 10 minutes.
150. ninth	/ˈnaɪnθ/ ordinal no. thứ chín I am the ninth to come.
151. noon	/nuːn/ n. trưa, buổi trưa (12 giờ trưa) Can I meet you at noon?
152. o'clock	/əˈklɔːk/ n. giờ (dùng nói giờ chẵn) My father often gets up at 6 o'clock.
153. p.m. (post meridiem)	/pi ˈem/ abbr. sau 12 giờ trưa (từ 12 giờ trưa đến 24 giờ) My father often goes to bed at 10.30 p.m.
154. second	/ˈsekənd / ordinal no. thứ hai, thứ nhì My birthday is on the second of June.
155. seventh	/ˈsevnθ/ ordinal no. thứ bảy My office is on the seventh floor of that building.
156. sixth	/ˈsɪksθ/ ordinal no. thứ sáu He finished the sixth in the race.
157. small	/smɔːl/ adj. nhỏ, bé My house is small.
158. teeth	/tiːθ/ n. răng (hai cái răng trở lên) I always brush my teeth three times a day.
159. tenth	/tenθ/ ordinal no. thứ mười Lan is ranked the tenth in her class.
160. then	/ðen/ adv. sau đó I get up, then I brush my teeth and wash my face.
161. third	/θɜːrd/ ordinal no. thứ ba Today is the third of October.

162. time	/taɪm/ n. thời gian What time do you get up?
163. tooth	/tuːθ/ n. răng (một cái răng) My sister has a decayed tooth.
164. toothbrush	/ˈtuːθbrʌʃ/ n. bàn chải đánh răng This toothbrush is very small.
165. very	/ˈveri/ adv. rất My classroom is very big.
166. wash	/wɒʃ/ v. rửa, giặt Do you wash your face every morning?
167. action	/ˈækʃn/ n. hành động, hoạt động I like action films.
168. after	/ˈɑːftə(r)/ prep. sau, sau khi Let's meet after 5.
169. badminton	/ˈbædmɪntən/ n. cầu lông My teacher is very good at badminton.
170. bed	/bed/ n. giường I'm tired. I'm going to bed.
171. biology	/baɪˈɒlədʒi/ n. môn sinh học What day do you have biology?
172. day	/deɪ/ n. ngày I play badminton every day.
173. eat	/iːt/ v. ăn What do you eat?
174. English	/ˈɪŋɡlɪʃ/ n. tiếng Anh, môn tiếng Anh I like learning English.
175. every day	/ˈevri deɪ/ adv. hàng ngày My sister watches TV every day.
176. finish	/ˈfɪnɪʃ/ v. hoàn thành, kết thúc My class finishes at 11 o'clock.
177. Friday	/ˈfraɪdeɪ/ n. thứ Sáu I learn to draw every Friday.
178. geography	/dʒɪˈɒɡrəfi/ n. môn địa lý We know more about the countries through Geography.
179. girl	/ɡɜːl/ n. con gái My class has 20 girls and 15 boys.
180. history	/ˈhɪstri/ n. môn lịch sử History is a very useful subject.
181. homework	/ˈhəʊmwɜːk/ n. bài tập về nhà Why don't you do your homework?
182. housework	/ˈhaʊswɜːk/ n. việc nhà Do you often do housework?
183. Literature	/ˈlɪtrətʃə(r)/ n. môn văn học, văn chương My sister is very good at Literature.

184. mathematics (math)	/ˌmæθəˈmætɪks/ n. môn toán We have Mathematics on Monday.
185. Monday	/ˈmʌndeɪ/ n. thứ Hai I have English on Monday.
186. music	/ˈmjuːzɪk/ n. âm nhạc, môn nhạc I listen to music every day.
187. physical education	/ˈfɪzɪkl ˌedʒuˈkeɪʃn/ n. môn thể dục We love Physical education.
188. play	/pleɪ/ v. chơi I play badminton every afternoon.
189. quarter	/ˈkwɔːrtə(r)/ n. 1/4, 15 phút It's a quarter past five.
190. read	/riːd/ v. đọc I read every day.
191. routine	/ruːˈtiːn/ n. thói quen Make exercise a part of your daily routine.
192. Saturday	/ˈsætədeɪ/ n. thứ Bảy We often go to the cinema on Saturday evening.
193. school day	/skuːl deɪ/ n. ngày đi học My school days are from Monday to Friday.
194. shower	/ˈʃaʊə(r)/ n. vòi tắm hoa sen I take a shower before going to school.
195. soccer	/ˈsɒkə(r)/ n. bóng đá We usually play soccer after school.
196. sport	/spɔːt/ n. môn thể thao I like this sport.
197. sports	/spɔːts/ n. thể thao (nói chung) Do you like sports?
198. start	/stɑːt/ v. bắt đầu My class starts at 7 o'clock.
199. Sunday	/ˈsʌndeɪ/ n. Chủ nhật Why don't we go out this Sunday?
200. thing	/θɪŋ/ n. thứ, việc We have many things to do this morning.
201. Thursday	/ˈθɜːzdeɪ/ n. thứ Năm What are you going to do on Thursday evening?
202. timetable	/ˈtaɪmteɪbl/ n. thời khóa biểu This is a new timetable.
203. today	/təˈdeɪ/ n. hôm nay I visit my grandfather today.
204. tomorrow	/təˈmɒrəʊ/ n. ngày mai I will play football tomorrow.
205. Tuesday	/ˈtuːzdeɪ/ n. thứ Ba What do you learn on Tuesday?
206. use	/juːz/ v. sử dụng, dùng Can I use this computer?

207. volleyball	/ˈvɒlibɔːl/ n. bóng chuyền My brother plays volleyball very well.
208. watch	/wɑːtʃ/ v. xem I want to watch this programme.
209. Wednesday	/ˈwenzdeɪ/ n. thứ Tư I play chess every Wednesday afternoon.
210. week	/wiːk/ n. tuần lễ Each week has seven days.
211. weekday	/ˈwiːkdeɪ/ n. ngày trong tuần I have to get up at 5 o'clock on weekdays.
212. weekend	/ˌwiːkˈend/ n. ngày cuối tuần What will you do this weekend?
213. among	/əˈmʌŋ/ prep. giữa, trong số (giữa từ ba người, 3 vật trở lên) Which is your book among these books?
214. bakery	/ˈbeɪkəri/ n. lò/ tiệm bánh mì I want to go to the bakery.
215. beautiful	/ˈbjʊːtɪfl/ adj. xinh đẹp My teacher is very beautiful.
216. behind	/bɪˈhaɪnd/ prep. phía sau The picture is behind the cupboard.
217. between	/bɪˈtwiːn/ prep. giữa (hai người, hai vật) There is a toy store between the bookstore and the restaurant.
218. bookstore	/ˈbʊkstɔː(r)/ n. hiệu sách They often go to that bookstore on weekends.
219. child	/tʃaɪld/ sing. n. trẻ con, trẻ em (số ít) They only have one child.
220. children	/ˈtʃɪldrən/ pl. n. trẻ con, trẻ em (số nhiều) Most children love cartoons.
221. cinema	/ˈsɪnəmə/ n. rạp chiếu phim Do you often go to the cinema?
222. drugstore	/ˈdrʌgstɔː(r)/ n. hiệu thuốc tây My father has a drugstore.
223. factory	/ˈfæktəri/ n. nhà máy, xí nghiệp Does your brother work for this factory?
224. FALSE	/fɔːls/ adj. giả, sai This piece of information is false.
225. far	/fɑː(r)/ adv. xa My house is far from my school.
226. flower	/ˈflaʊə(r)/ n. hoa, bông hoa Do you like flowers?
227. hospital	/ˈhɒspɪtl/ n. bệnh viện This hospital is very large.

228. hotel	/həʊ'tel/ n. khách sạn I live near Horison hotel.
229. in front of	/ɪn frʌnt əv/ prep. phía trước The table is in front of the television.
230. lake	/leɪk/ n. cái hồ This is the biggest lake in France.
231. left	/left/ n. bên trái The bookstore is to the left of our school.
232. like	/laɪk/ v. thích Do you like learning English?
233. look at	/lʊk ət/ v. phr. nhìn Why do you look at me like that?
234. love	/lʌv/ v. yêu I love my family very much.
235. meet	/mi:t/ v. gặp, gặp mặt We sometimes meet for a drink after school.
236. mountain	/'maʊntn/ n. ngọn núi Do you see that mountain?
237. movie	/'mu:vi/ n. phim, điện ảnh I like watching movies very much.
238. movie theater	/'mu:vi 'θiətə(r)/ n. rạp chiếu phim We often go to the movie theater on weekends.
239. museum	/'mju:'zi:əm/ n. viện bảo tàng My class visited the Ho Chi Minh museum last Sunday.
240. near	/niə(r)/ prep. gần My house is near my school.
241. neighborhood	/'neɪbəhʊd/ n. hàng xóm, khu vực lân cận There is a big yard in our neighborhood.
242. next to	/nekst tu/ prep. kế bên The bookstore is next to the toy store.
243. opposite	/'ɒpəɪt/ prep. đối diện The bookstore is opposite my house.
244. park	/pɑ:k/ n. công viên There are many big trees in this park.
245. photocopy store	/'fəʊtəʊkɒpi stɔ:(r)/ n. cửa hàng photô, cửa hàng in The photocopy store is opposite the movie theater.
246. place	/pleɪs/ n. nơi, chốn There are many beautiful places in Hanoi.
247. police	/pə'li:s/ n. công an, cảnh sát The police are busy.

248. police station	/pə'li:s 'steɪʃn/ n. đồn công an, đồn cảnh sát Why did you go to the police station?
249. restaurant	/'restərɔ:nt/ n. nhà hàng, tiệm ăn My uncle wants to open a restaurant.
250. rice	/raɪs/ n. lúa, gạo, cơm I usually have rice, vegetable and meat for lunch.
251. rice paddy	/raɪs 'pædi/ n. ruộng lúa I love to see green rice paddies.
252. right	/raɪt/ n. bên phải My bag is on your right.
253. river	/'rɪvə/ n. sông My house is near the Red river.
254. stadium	/'steɪdiəm/ n. sân vận động Have you been to Old Trafford stadium?
255. store	/stɔ:(r)/ n. cửa hàng My grandmother has a small store.
256. tall	/tɔ:l/ adj. cao My brother is very tall.
257. temple	/'templ/ n. ngôi đình, đền miếu Where is Ngoc Son temple?
258. town	/taʊn/ n. phố, thị trấn My grandparents live in a small town.
259. toy store	/tɔɪ stɔ:(r)/ n. cửa hàng đồ chơi This toy store sells many kinds of toys.
260. tree	/tri:/ n. cây My father likes planting trees.
261. TRUE	/tru:/ adj. đúng, thật Is it a true story?
262. truth	/tru:θ/ n. sự thật, chân lý I want to know the truth.
263. village	/'vɪlɪdʒ/ n. làng My village is very far from the town.
264. well	/wel/ n. cái giếng There is a well to the left of the house.
265. work	/wɜ:k/ v. làm việc She works very hard.
266. yard	/jɑ:d/ n. cái sân The yard at the front of our school is very big
267. apartment	/ə'pɑ:rtmənt/ n. căn hộ We live in a small apartment.
268. bank	/bæŋk/ n. ngân hàng There is only one bank in this town.
269. bike	/baɪk/ n. xe đạp Peter often goes to school by bike.
270. bus	/bʌs/ n. xe buýt My sister goes to school by bus.
271. car	/kɑ:r/ n. xe ô tô My father goes to work by car.

272. clinic	/ˈklɪnɪk/ n. bệnh viện tư, phòng khám The service at this clinic is very good.
273. dear	/dɪər/ adj. thân, thân mến Dear Sir or Madam,
274. describe	/dɪˈskraɪb/ v. miêu tả Can you describe your house?
275. description	/dɪˈskrɪpʃn/ n. sự miêu tả This is the description of our new house.
276. garden	/ˈgɑːrdn/ n. vườn, khu vườn The children are playing in the garden.
277. hour	/ˈaʊər/ n. giờ, tiếng I'll be back in an hour.
278. leave	/liːv/ v. khởi hành, rời khỏi When do they leave their house?
279. letter	/ˈletər/ n. lá thư, thư Do you often write letters to your friends?
280. market	/ˈmɑːrkt/ n. chợ My mother goes to the market every morning.
281. motorbike	/ˈməʊtərbaɪk/ n. xe máy, xe mô- tô My mother goes to work by motorbike.
282. move	/muːv/ n. sự di chuyển Don't make a move!
283. noise	/nɔɪz/ n. tiếng ồn Stop making noise.
284. noisy	/ˈnɔɪzi/ adj. ồn ào This room is very noisy.
285. photo	/ˈfəʊtəʊ/ n. ảnh chụp, bức ảnh (viết tắt của photograph) This is a photo of my parents.
286. photograph	/ˈfəʊtəgrɑːf/ n. ảnh chụp, bức ảnh Do you want to take a photograph?
287. picture	/ˈpɪktʃər/ n. bức tranh There is a picture of flowers on the wall.
288. plane	/pleɪn/ n. máy bay They go to London by plane.
289. post office	/pəʊst ˈɔːfɪs/ n. bưu điện Can you show me the way to the post office?
290. quiet	/ˈkwaɪət/ adj. yên tĩnh It's very quiet in this village.
291. soon	/suːn/ adv. sớm See you soon!
292. spend	/spend/ v. sử dụng, dành, dùng Daisy spends two hours doing this exercise.
293. supermarket	/ˈsuːpəməːrkt/ n. siêu thị This is Big C supermarket.

294. train	/treɪn/ n. tàu hỏa We love travelling by train.
295. travel	/ˈtrævl/ v. đi lại, đi du lịch How often do you travel abroad?
296. ugly	/ˈʌɡli/ adj. xấu She is quite ugly.
297. vegetable	/ˈvedʒtəbl/ n. rau quả You should eat more vegetable.
298. very	/ˈveri/ adv. rất, lắm Thanks very much!
299. walk	/wɔːk/ v. đi bộ I often walk to school.
300. zoo	/zuː/ n. vườn thú There are many kinds of animals in this zoo.
301. accident	/ˈæksɪdənt/ n. tai nạn I saw an accident this morning.
302. ahead	/əˈhed/ adv. phía trước The road ahead is very long.
303. arrive	/əˈraɪv/ v. đến What time do you arrive at the airport?
304. bus stop	/bʌs stɒp/ n. trạm xe buýt You can take a bus at any bus stop.
305. businessman	/ˈbɪznəsmən/ n. doanh nhân, thương gia He wants to be a businessman.
306. businesswoman	/ˈbɪznəsʍʊmən/ n. nữ doanh nhân, nữ thương gia She wants to become a businesswoman.
307. care	/ker/ n. sự chăm sóc, sự cẩn thận She is very happy with her mother's care.
308. careful	/ˈkerfl/ adj. cẩn thận, thận trọng He is a careful driver.
309. change	/tʃeɪndʒ/ v. thay đổi We have to change classrooms.
310. copy	/ˈkɑːpi/ v. sao, chép I need to copy these papers.
311. correct	/kəˈrekt/ v. sửa, điều chỉnh Can you correct my essay?
312. correct	/kəˈrekt/ adj. chuẩn, chính xác Is this exercise correct?
313. cross	/krɒs/ v. băng qua, đi ngang qua She crosses the road.
314. crossroads	/ˈkrɒːsrəʊdz/ n. giao lộ, ngã tư Be careful when you cross that crossroads.
315. danger	/ˈdeɪndʒə(r)/ n. sự nguy hiểm Is there any danger here?

316. dangerous	/ˈdeɪndʒərəs/ adj. nguy hiểm This is a dangerous lion.
317. difficult	/ˈdɪfɪkəlt/ adj. khó This homework is very difficult.
318. discipline	/ˈdɪsəplɪn/ n. kỷ luật Discipline is necessary in any school.
319. drive	/draɪv/ v. lái xe (ô tô) Can you drive?
320. driver	/ˈdraɪvər/ n. người lái xe (ô tô) My uncle is a truck driver.
321. easy	/ˈiːzi/ adj. dễ This homework is very easy.
322. farm	/fɑːrm/ n. nông trại, trang trại My grandparents have a large farm.
323. farmer	/ˈfɑːmə(r)/ n. nông dân My uncle is a farmer.
324. fast	/fæst/ adj. nhanh She is a fast runner.
325. fast	/fæst/ adv. nhanh She runs very fast.
326. fly	/flaɪ/ n. con ruồi I hate flies.
327. fly	/flaɪ/ v. lái máy bay, bay This bird cannot fly.
328. foodstall	/ˈfuːdstɔːl/ n. quầy bán đồ ăn vỉa hè This is my father's foodstall.
329. go straight (ahead)	/gəʊ streɪt (əˈhed) / v. phr. cứ tiếp tục đi thẳng You need to go straight, then turn right.
330. help	/help/ v. giúp đỡ, cứu giúp Can you help me?
331. help	/help/ n. sự giúp đỡ, sự cứu giúp I need your help.
332. intersection	/ˌɪntərˈsekʃn/ n. giao lộ, ngã tư There is an intersection ahead.
333. lie	/laɪ/ v. nằm My brother often lies on this sofa.
334. load	/ləʊd/ v. chất hàng We are loading the truck with vegetables.
335. park	/pɑːrk/ v. đậu, đỗ (xe) Can I park here?
336. policeman	/pəˈliːsmən/ n. cảnh sát I want to be a policeman.
337. ride	/raɪd/ v. lái xe, đạp xe The boys are riding their bikes around the streets.
338. road	/rəʊd/ n. con đường This road is very narrow.

339. road sign	/rəʊd saɪn/ n. biển báo giao thông There are many road signs along this street.
340. slow down	/sləʊ daʊn/ v. phr. giảm tốc độ, đi chậm lại You must slow down.
341. spider	/ˈspaɪdə(r)/ n. con nhện There is a big spider here.
342. stop	/stɒp/ v. dừng lại Stop making noise.
343. straight	/streɪt/ adv. thẳng We need to go straight ahead.
344. take	/teɪk/ v. đưa, đưa đi, mang theo We'll take the dog with us.
345. traffic	/ˈtræfɪk/ n. giao thông The traffic in Vietnam is not very good.
346. traffic light	/ˈtræfɪk laɪt/ n. đèn giao thông You should stop when the traffic light turns red.
347. truck	/trʌk/ n. xe tải My uncle has a truck.
348. turn	/tɜːn/ v. rẽ, quẹo We cannot turn right.
349. turn right/ turn left	/tɜːn raɪt/, /tɜːn left/ v. phr. rẽ phải / rẽ trái Can we turn left?
350. unload	/ˌʌnˈləʊd/ v. dỡ hàng We have to unload.
351. video game	/ˈvɪdɪəʊ geɪm/ n. trò chơi điện tử Do you like video games?
352. wait	/weɪt/ v. đợi, đợi chờ Wait for me!
353. warn	/wɔːn/ v. cảnh báo I warn you, don't go near the dog.
354. way	/weɪ/ n. đường, đường đi Can you tell me the way to Guom lake?
355. web	/web/ n. mạng, mạng nhện There is a big web in this room.
356. actor	/ˈæktə(r)/ n. diễn viên He is a famous actor.
357. actress	/ˈæktres/ n. diễn viên nữ She dreams about becoming an actress.
358. arm	/ɑːrm/ n. cánh tay There is a bruise on his arm.
359. black	/blæk/ adj. đen I have a black dress.
360. blue	/bluː/ adj. xanh da trời I have a blue pencil case.
361. body	/ˈbɔːdi/ n. cơ thể, thân thể You should keep your body clean.
362. brown	/braʊn/ adj. nâu Do you like this brown table?

363. chest	/tʃest/ n. ngực There is a red spot on his chest.
364. colour/ color	/'kʌlə(r)/ n. màu What colour do you like?
365. ear	/ɪə(r)/ n. tai Her ears look very weird.
366. eye	/aɪ/ n. mắt My teacher has brown eyes.
367. face	/feɪs/ n. khuôn mặt She has a round face.
368. fat	/fæt/ adj. béo, mập My brother is very fat.
369. feet	/fi:t/ pl. n. bàn chân (số nhiều) You have to wash your feet before going to bed.
370. finger	/'fɪŋɡə/ n. ngón tay Each person has 10 fingers.
371. foot	/fʊt/ sing. n. bàn chân (số ít) I often go to school on foot.
372. full	/fʊl/ adj. đầy đặn, dày She has a full face.
373. good-looking	/gʊd-lʊkɪŋ/ adj. ưa nhìn, đẹp Your sister is good-looking.
374. gray/grey	/greɪ/ adj. xám Do you see my grey pen?
375. green	/ɡri:n/ adj. xanh lá cây My hat is green.
376. gymnast	/'dʒɪmnæst/ n. vận động viên thể dục My brother is a gymnast.
377. hair	/heə(r)/ n. tóc, mái tóc My sister has long black hair.
378. hand	/hænd/ n. bàn tay I want to hold your hand.
379. handsome	/'hænsəm/ adj. đẹp trai He is very handsome.
380. head	/hed/ n. đầu She shakes her head when she doesn't agree.
381. heavy	/'hevi/ adj. nặng This bag is very heavy.
382. knee	/ni:/ n. đầu gối His right knee hurts.
383. leg	/leg/ n. chân His leg was broken yesterday.
384. light	/laɪt/ adj. nhẹ This bag is heavy but that bag is light.
385. lip	/lɪp/ n. môi Her lips are quite thin.
386. long	/lɔ:ŋ/ adj. dài Her hair is very long.
387. mouth	/maʊθ/ n. miệng Please open your mouth.
388. nose	/nəʊz/ n. mũi That man has a very big nose.
389. orange	/'ɔ:rɪndʒ/ adj. cam This orange bag is very nice.

390. oval	/'əʊvl/ adj. trái xoan She has an oval face.
391. parts of the body	/pɑ:rts əv ðə 'bɑ:di/ n. phr. các bộ phận của cơ thể Can you name the main parts of the body?
392. purple	/'pɜ:pl/ adj. màu tím My mother likes this purple hat.
393. red	/red/ adj. đỏ I like this red dress.
394. round	/raʊnd/ adj. tròn There is a round table in the living room.
395. short	/ʃɔ:t/ adj. thấp, ngắn He is short and fat.
396. shoulder	/'ʃəʊldə(r)/ n. vai You can cry on my shoulder.
397. singer	/'sɪŋə(r)/ n. ca sĩ Britney Spears is a famous singer.
398. strong	/strɔ:ŋ/ adj. khỏe, mạnh That boy is very strong.
399. teeth	/ti:θ/ pl. n. răng (số nhiều) You should brush your teeth three times a day.
400. thin	/θɪn/ adj. gầy, mỏng My father is very thin.
401. toe	/təʊ/ n. ngón chân That man has 11 toes.
402. tooth	/tu:θ/ sing. n. răng (số ít) I have a decayed tooth.
403. weak	/wi:k/ adj. yếu My grandmother is quite weak now.
404. weight lifter	/'weɪt lɪftə(r)/ n. vận động viên cử tạ He is a weight lifter.
405. white	/waɪt/ adj. trắng I have a white shirt.
406. yellow	/'jeləʊ/ adj. vàng Is your new shirt yellow?
407. apple	/'æpl/ n. táo There are some apples on the table.
408. apple juice	/'æpl dʒu:s/ n. nước táo I will buy some apple juice.
409. banana	/bə'nɑ:nə/ n. chuối I like bananas.
410. bean	/bi:n/ n. hạt đậu/đỗ My mother buys a kilogram of beans.
411. beef	/bi:f/ n. thịt bò I would like some beef.
412. black coffee	/blæk 'kɔ:fi/ n. cà phê đen My father likes black coffee.
413. bowl	/bəʊl/ n. cái tô I would like a bowl of noodles.
414. bread	/bred/ n. bánh mì Would you like some pieces of bread?

415. cabbage	/ˈkæbɪdʒ/ n. cải bắp Can I have more cabbage?
416. carrot	/ˈkærət/ n. cà rốt Rabbits like eating carrots.
417. chicken	/ˈtʃɪkɪn/ n. gà, thịt gà My mother buys some chicken.
418. coffee	/ˈkɒːfi/ n. cà phê I often drink a cup of coffee in the morning.
419. cold	/kəʊld/ adj. lạnh, rét I would like some cold water.
420. cold drink	/kəʊld drɪŋk/ n. thức uống lạnh Would you like a cold drink?
421. cool	/kuːl/ adj. mát mẻ I like cool weather.
422. drink	/drɪŋk/ n. thức uống This drink is good for your health.
423. drink	/drɪŋk/ v. uống He is drinking wine.
424. favorite	/ˈfeɪvərɪt/ adj. ưa thích, yêu thích It's one of my favorite movies.
425. feel	/fiːl/ v. cảm thấy Do you feel cold?
426. fish	/fɪʃ/ n. cá There are many fish in this pond.
427. food	/fuːd/ n. thức ăn, lương thực Do we have enough food for this winter?
428. fruit	/fruːt/ n. trái cây You should eat more fruit.
429. full	/fʊl/ adj. no, đầy Are you full?
430. glass	/glɑːs/ n. cốc, cái cốc Would you like a glass of water?
431. healthy	/ˈhelθi/ adj. có sức khỏe, khỏe mạnh Stay healthy by eating well and exercising regularly.
432. hot	/hɑːt/ adj. nóng It's very hot today.
433. hungry	/ˈhʌŋɡri/ adj. đói She is very hungry.
434. iced coffee	/aɪst ˈkɒːfi/ n. cà phê đá Would you like a cup of iced coffee?
435. iced tea	/aɪst tiː/ n. trà đá I would like a glass of iced tea.
436. juice	/dʒuːs/ n. nước cốt Would you like a glass of orange juice?
437. lemonade	/ˌleməˈneɪd/ n. nước chanh I like drinking lemonade.
438. lettuce	/ˈletɪs/ n. rau diếp My father likes lettuce very much.

439. matter	/ˈmætə(r)/ n. vấn đề What's the matter with you?
440. meat	/miːt/ n. thịt He likes eating meat.
441. menu	/ˈmenjuː/ n. thực đơn This is the menu.
442. milk	/mɪlk/ n. sữa She is drinking milk.
443. noodle	/ˈnuːdl/ n. mì I like this kind of noodles.
444. onion	/ˈʌŋjən/ n. củ hành Can you buy me some onions?
445. orange	/ˈɔːrɪndʒ/ n. cam Oranges are quite expensive.
446. orange juice	/ˈɔːrɪndʒ dʒuːs/ n. nước ép cam Orange juice is very good for your health.
447. pea	/piː/ n. đậu/đỗ hạt tròn My mother buys a kilogram of peas.
448. pork	/pɔːk/ n. thịt lợn She eats pork every day.
449. potato	/pəˈteɪtəʊ/ n. khoai tây Those farmers are planting potatoes.
450. rice	/raɪs/ n. cơm, gạo I have rice and fish for my lunch.
451. sense	/sens/ n. giác quan How many senses do you have?
452. soda	/ˈsəʊdə/ n. sô-đa, đồ uống có ga Do you like a soda?
453. stay	/steɪ/ v. giữ, giữ gìn My father exercises every morning to stay healthy.
454. taste	/teɪst/ v. nếm Can I taste this dish?
455. tea	/tiː/ n. trà Would you like a cup of tea?
456. thirsty	/ˈθɜːrsti/ adj. khát He is very thirsty.
457. tired	/ˈtaɪəd/ adj. mệt He is very tired.
458. tomato	/təˈmeɪtəʊ/ n. cà chua There are some tomatoes in the fridge.
459. want	/wɑːnt/ v. muốn, muốn có Do you want some more tea?
460. water	/ˈwɔːtə(r)/ n. nước I need some water.
461. white coffee	/waɪt ˈkɒːfi/ n. cà phê sữa I would like some white coffee.
462. wind	/wɪnd/ n. gió There is a strong wind blowing.
463. would like	/wʊd laɪk/ v. muốn (mang tính lịch sự) I would like some oranges.
464. anything	/ˈeniθɪŋ/ n. vật gì, thứ gì, cái gì If you remember anything, please let us know.

465. bar	/bɑ:r/ n. thỏi, thanh Can I have a bar of chocolate, Mom?
466. bottle	/'bɑ:tl/ n. chai I would like to buy a bottle of water.
467. box	/bɑ:ks/ n. hộp I would like a box of chocolates.
468. cake	/keɪk/ n. bánh ngọt She is making a cake.
469. can	/kæn/ n. hộp, lon I would like to buy a can of milk.
470. canteen	/kæn'ti:n/ n. căng-tin We often go to the canteen to buy snacks.
471. chocolate	/'tʃɔ:klət/ n. sô-cô-la Would you like chocolate?
472. cooking oil	/'kʊkɪŋ ɔɪl/ n. dầu ăn This is cooking oil.
473. dozen	/'dʌzn/ n. tá (= 12) I have a dozen pens.
474. egg	/eg/ n. trứng I often have egg for my lunch.
475. fried rice	/'fraɪd raɪs/ n. cơm rang, cơm chiên This is fried rice.
476. glass	/glɑ:s/ n. cốc I'd like a glass of lemon juice.
477. gram	/græm/ n. gam This apple is 500 grams.
478. ice-cream	/'aɪs ,kri:m/ n. kem Would you like ice-cream?
479. kilogram (kilo)	/'ki:ləgræm/ n. ki-lô-gam, kí, cân How many kilograms is this bag?
480. lemon	/'lemən/ n. chanh vàng How much is a kilo of lemons?
481. list	/lɪst/ n. danh sách I have to buy the food on the list.
482. need	/ni:d/ v. cần I need some food.
483. packet	/'pækɪt/ n. gói nhỏ, bao nhỏ This packet of cigarettes is very expensive.
484. salesgirl	/'seɪlzgɜ:rl/ n. cô bán hàng Do you know the salesgirl?
485. sandwich	/'sænwɪtʃ/ n. bánh mỳ sandwich, bánh mỳ kẹp I like this sandwich very much.
486. soap	/səʊp/ n. xà phòng, xà bông How much is a bar of soap?
487. storekeeper = shopkeeper	/'stɔ:rkɪ:pər/, n. chủ cửa hàng My father is the storekeeper for that store.

488. thousand	/'θaʊznd/ no. nghìn, ngàn It costs about one thousand dong.
489. toothpaste	/'tu:θpeɪst/ n. kem đánh răng, thuốc đánh răng Buy a tube of toothpaste, son!
490. tube	/'tu:b/ n. ống, tuýp I want to buy a few meters of tube.
491. wine	/'waɪn/ n. rượu My father sometimes drinks wine.
492. about	/ə'baʊt/ adv. khoảng, tầm It costs about \$10.
493. aerobics	/ə'reʊbɪks/ n. thể dục nhịp điệu I do aerobics every day.
494. always	/'ɔ:lweɪz/ adv. luôn luôn I always get up early.
495. badminton	/'bædmɪntən/ n. cầu lông I like playing badminton very much.
496. boot	/'bu:t/ n. ủng, bốt I like a pair of leather boots.
497. camp	/kæmp/ v. cắm trại My friends and I never camp overnight.
498. diary	/'daɪəri/ n. nhật ký I have a small diary.
499. fly a kite	/'flaɪ ə kaɪt/ v. phr. thả diều I often fly a kite on Sunday afternoons.
500. free time	/'fri: taɪm/ n. phr. thời gian rảnh What do you often do in your free time?
501. go camping	/gəʊ 'kæmpɪŋ/ v. phr. đi cắm trại Why don't we go camping?
502. go fishing	/gəʊ 'fɪʃɪŋ/ v. phr. đi câu cá Do you want to go fishing?
503. go to the movies	/gəʊ tə the 'mu:vɪz / v. phr. đi xem phim I usually go to the movies on the weekend.
504. How often	/haʊ 'ɔ:fn/ adv. bao lâu một lần, thường xuyên như thế nào How often do you go to the cinema?
505. jog	/dʒɑ:g/ v. chạy đều, chạy bộ She jogs every morning.
506. kite	/'kaɪt/ n. diều My father can make a very colorful kite.
507. movie	/'mu:vi/ n. phim, điện ảnh I love movies so much.
508. never	/'nevər/ adv. chưa bao giờ She never goes to school on foot.
509. often	/'ɔ:fn/ adv. thường xuyên, hay My mother often goes to work by car.

510. once	/wʌns/ adv. một lần I visit my sister once a week.
511. overnight	/,əʊnə'naɪt/ adv. suốt đêm, qua đêm We stayed overnight in London.
512. pastime	/'pɑːstaɪm/ n. trò giải trí, sự giải trí, thú vui My main pastime is playing soccer.
513. picnic	/'pɪknɪk/ n. cuộc dã ngoại My sister goes on a picnic.
514. skip	/skɪp/ v. nhảy qua, bỏ qua, nhảy dây Do you want to skip rope?
515. sometimes	/'sʌmtaɪmz/ adv. thỉnh thoảng, đôi khi She sometimes goes to school on foot.
516. sport	/ spɔːrt/ n. thể thao, môn thể thao I don't like sport.
517. stove	/stəʊv/ n. lò, bếp lò They always take a stove when they go camping.
518. swim	/swɪm/ v. bơi He can swim very fast.
519. table tennis	/'teɪbl 'tenɪs/ n. bóng bàn Can you play table tennis?
520. tennis	/'tenɪs/ n. ten-nít, quần vợt I am playing tennis.
521. tent	/tent/ n. trại, lều We need to bring our tent when we go on a picnic.
522. time	/taɪm/ n. lần I brush my teeth three times a day.
523. twice	/twais/ adv. hai lần I visit my sister twice a week.
524. usually	/'juːʒuəli/ adv. thường thường, thường xuyên I usually play soccer on Sunday afternoon.
525. volleyball	/'vɔːlɪbɔːl/ n. bóng chuyền My sister is interested in volleyball.
526. warm	/wɔːrm/ adj. ấm, ấm áp It's warm today
527. activity	/æk'tɪvəti/ n. hoạt động, sinh hoạt Do you like sporting activities?
528. autumn	/'ɔːtəm/ n. mùa thu It's very cool in the autumn.
529. basketball	/'bɑːskɪtbɔːl/ n. bóng rổ He likes playing basketball.
530. cold	/kəʊld/ adj. lạnh, rét Would you like a glass of cold water?
531. cool	/kuːl/ adj. mát, mát mẻ I like cool weather.
532. dry	/draɪ/ adj. khô It's cold and dry.

533. dry season	/draɪ 'siːzn/ n. mùa khô It seldom rains in the dry season.
534. fall	/fɔːl/ n. mùa thu Do you like fall?
535. go for a walk	/gəʊ fə(r) ə wɔːk/ v. phr. đi dạo I want to go for a walk.
536. go sailing	/gəʊ 'seɪlɪŋ/ v. phr. đi chơi thuyền buồm Do you want to go sailing?
537. hot	/hɔːt/ adj. nóng I feel very hot.
538. humid	/'hjuːmɪd/ adj. ẩm, ẩm ướt I hate humid weather.
539. rain	/reɪn/ n. mưa There is heavy rain in Hanoi now.
540. rainy	/'reɪni/ adj. mưa, có mưa, nhiều mưa Today is a rainy day.
541. rainy season	/'reɪni 'siːzn/ n. mùa mưa It rains every day in the rainy season.
542. season	/'siːzn/ n. mùa There are four seasons in my country.
543. snow	/snəʊ/ n. tuyết The children are playing in the snow.
544. snowy	/'snəʊi/ adj. có tuyết rơi, nhiều tuyết It was snowy yesterday.
545. spring	/sprɪŋ/ n. mùa xuân It's warm in the spring.
546. summer	/'sʌmər/ n. mùa hè It's very hot in the summer.
547. sunny	/ 'sʌni/ adj. nắng, có nắng It's very hot in the sunny season.
548. weather	/'weðər/ n. thời tiết What is the weather like today?
549. winter	/wɪntər/ n. mùa đông I hate the winter.
550. aunt	/ænt/ n. cô, dì, bác gái My aunt lives in Canada.
551. bay	/beɪ/ n. vịnh Ha Long bay is very beautiful.
552. beach	/biːtʃ/ n. bãi biển We are going to Sam Son beach.
553. bring	/brɪŋ/ v. mang You should bring the umbrella in case it rains.
554. camera	/'kæməərə/ n. máy ảnh, máy quay phim I bought a new camera yesterday.
555. citadel	/'sɪtədel/ n. thành quách, thành trì This is a very ancient citadel.

556. destination	/ˌdestɪˈneɪʃn/ n. điểm đến, nơi đến The next destination is Ha Long bay.
557. finally	/ˈfaɪnəli/ adv. cuối cùng, sau cùng Finally we arrived at home.
558. group	/ɡruːp/ n. nhóm The class is divided into two groups.
559. idea	/aɪˈdiːə/ n. ý, ý tưởng That's a good idea.
560. match	/mætʃ/ n. trận đấu This is a very important football match.
561. minibus	/ˈmɪnɪbʌs/ n. xe buýt loại nhỏ Let's go by minibus.
562. note	/nəʊt/ n. ghi chép, ghi chú You need to take note.
563. pagoda	/pəˈɡəʊdə/ n. chùa My grandmother usually goes to the pagoda.
564. plan	/plæn/ n. kế hoạch, dự án Do you have any plans for this summer?
565. stay	/steɪ/ v. ở lại We will stay at the hotel.
566. suggestion	/səˈdʒestʃən/ n. lời đề nghị, sự gợi ý Thank you so much for your suggestion.
567. summer vacation	/ˈsʌmə ˈveɪˌkeɪʃn/ n. kỳ nghỉ hè We often enjoy our summer vacation in the countryside.
568. take a photo	/teɪk ə ˈfəʊtəʊ/ v. phr. chụp ảnh Do you want to take a photo?
569. tomorrow	/təˈmɒrəʊ/ adv. ngày mai She's leaving tomorrow.
570. tonight	/təˈnaɪt/ adv. tối nay It's cold tonight.
571. uncle	/ˈʌŋkl/ n. chú, cậu, bác trai I'm going to visit my uncle.
572. vacation	/ˈveɪˌkeɪʃn/ n. kỳ nghỉ What are you going to do for vacation?
573. visit	/ˈvɪzɪt/ v. thăm, viếng We are going to visit Uncle Ho's mausoleum
574. Australia	/ɔːˈstreɪliə / n. Nước Úc I am going to Australia next Sunday.
575. Australian	/ɔːˈstreɪliən/ adj. thuộc về nước Úc I know that Australian girl.
576. British	/ˈbrɪtɪʃ/ adj. thuộc nước Anh Her nationality is British.
577. building	/ˈbɪldɪŋ/ n. tòa nhà, tòa cao ốc My house is near that building.
578. Canada	/ˈkænədə/ n. Nước Ca-na-đa She is from Canada.

579. Canadian	/kəˈneɪdiən/ adj. thuộc về nước Ca-na-đa That Canadian boy is very friendly.
580. capital	/ˈkæpɪtl/ n. thủ đô Paris is the capital of France.
581. China	/ˈtʃaɪnə/ n. Nước Trung Quốc This computer is made in China.
582. Chinese	/ˈtʃaɪˈniːz/ n. tiếng Trung Quốc, người Trung Quốc Can you speak Chinese?
583. Chinese	/ˈtʃaɪˈniːz/ adj. thuộc Trung Quốc Chinese goods invade Vietnamese market.
584. desert	/ˈdezərt/ n. sa mạc Have you ever been to the Sahara desert?
585. Everest	/ˈevəɪst/ n. ngọn Everest Everest is the highest mountain in the world.
586. feature	/ˈfiːtʃər/ n. nét đặc biệt, điểm đặc trưng Her big eyes are her most attractive feature.
587. flow	/fləʊ/ v. chảy Water always flows downhill.
588. forest	/ˈfɔːrɪst/ n. rừng We have to protect the forest.
589. France	/fræns/ n. Nước Pháp He lives in France.
590. French	/frentʃ/ n. tiếng Pháp, người Pháp He can speak French fluently.
591. French	/frentʃ/ adj. thuộc nước Pháp She is a nice French girl.
592. great	/ɡreɪt/ adj. tuyệt vời She's really great.
593. Great Britain	/ɡreɪt ˈbrɪtn/ n. Nước Anh They are living in Great Britain.
594. gulf	/ɡʌlf/ n. vịnh A gulf is another name for a large bay.
595. Gulf of Tonkin	/ˈɡʌlf əv tʌŋkɪn/ n. Vịnh Bắc Bộ Have you ever been to the Gulf of Tonkin?
596. high	/haɪ/ adj. cao That table is quite high.
597. Japan	/dʒəˈpæn/ n. Nước Nhật Bản I've been to Japan twice.
598. Japanese	/ˌdʒæpəˈniːz/ n. Tiếng Nhật, Người Nhật I can speak Japanese.
599. Japanese	/ˌdʒæpəˈniːz/ adj. thuộc về Nhật Japanese household appliances are very good.
600. Kuala Lumpur	/ˈkʊələ lʊmpʊə/ n. tên thủ đô của Mã Lai He is working in Kuala Lumpur.
601. language	/ˈlæŋɡwɪdʒ/ n. ngôn ngữ English is the international language.
602. long	/lɔːŋ/ adj. dài She has long hair.

603. Mekong River	/ˈmɪkɒŋ ˈrɪvər/ n. Sông Cửu Long The Mekong River is the longest river in Vietnam.
604. Mexico City	/ˈmeksɪkəʊ ˈsɪti/ n. tên thủ đô của Mê-hi-cô He lives in Mexico City.
605. million	/ˈmɪljən/ n. triệu It must be worth a million dollars.
606. mount	/maʊnt/ n. ngọn núi, đỉnh núi He climbed Mount Everest last year.
607. mountain	/ˈmaʊntən/ n. núi There are some high mountains near my hometown.
608. nationality	/ˌnæʃəˈnæləti/ n. quốc tịch, quốc gia What nationality are you?
609. natural	/ˈnætʃrəl/ adj. thuộc về thiên nhiên, thuộc về tự nhiên This bag is made from natural materials.
610. North Africa	/nɔːθ ˈæfrɪkə/ n. Bắc Phi He lives in North Africa.
611. population	/ˌpɒːpjʊˈleɪʃn/ n. dân số The population of the world is increasing rapidly.
612. Red River	/red ˈrɪvər/ n. Sông Hồng My house is near the Red River.
613. structure	/ˈstrʌktʃər/ n. cấu trúc, công trình kiến trúc Tell me about the structure of the examination.
614. The Great Wall	/ðə greɪt wɔːl/ n. Vạn Lý Trường Thành Have you ever been to The Great Wall?
615. The Mediterranean Sea	/ðə medɪtəˈreɪniən siː/ n. biển Địa Trung Hải I saw The Mediterranean Sea yesterday.
616. The USA	/ðə juːesˈeɪ/ n. Nước Hoa Kỳ (Mỹ) She is studying in the USA.
617. thick	/θɪk/ adj. dày That's a thick book.
618. Tibet	/tɪˈbet/ n. Tây Tạng She is living in Tibet.
619. Tokyo	/ˈtəʊkiəʊ/ n. tên thủ đô của Nhật My sister is studying in Tokyo.
620. tower	/ˈtaʊər/ n. tháp This is the highest tower in the city.
621. Twin Towers	/twɪn ˈtaʊərz/ n. tháp Đôi The Petronas Twin Towers are in Malaysia.

622. Vietnamese	/ˌviɛtnəˈmiːz/ n. tiếng Việt Nam, người Việt Nam The Vietnamese are very friendly.
623. Vietnamese	/ˌviɛtnəˈmiːz/ adj. thuộc về Việt Nam I love Vietnamese dishes.
624. world	/wɜːld/ n. thế giới Russia is the largest country in the world.
625. air	/eə(r)/ n. không khí I like the fresh air in the countryside.
626. animal	/ˈænɪml/ n. động vật, con vật There are many kinds of animals in this zoo.
627. be in danger	/biː ɪn ˈdeɪndʒər/ v. phr. lâm nguy, lâm vào tình trạng nguy hiểm Many animals are in danger.
628. buffalo	/ˈbʌfələʊ/ n. con trâu He has a buffalo.
629. burn	/bɜːrn/ v. đốt Many people still burn the forests every day.
630. cart	/kɑːrt/ n. xe bò, xe ngựa There is a cart over there.
631. cat	/kæt/ n. mèo, con mèo I love cats.
632. chicken	/ˈtʃɪkɪn/ n. gà, thịt gà My uncle raises some chickens.
633. coal	/kəʊl/ n. than Coal can be used for cooking.
634. collect	/kəˈlekt/ v. thu nhặt, sưu tập I often collect stamps.
635. cow	/kaʊ/ n. bò cái They raise many cows.
636. cut	/kʌt/ v. cắt, cắt, chặt He cuts my hair.
637. damage	/ˈdæmɪdʒ/ v. làm hư hại, huỷ hoại, phá huỷ The storm damaged many houses.
638. danger	/ˈdeɪndʒər/ n. nguy hiểm Is there any danger here?
639. destroy	/dɪˈstrɔɪ/ v. tàn phá, phá huỷ We can't destroy the forests anymore.
640. empty	/ˈempti/ adj. trống, trống không The room is empty of furniture.
641. environment	/ɪnˈvaɪrənmənt/ n. môi trường We have to protect our environment.
642. faucet	/ˈfɔːsɪt/ n. vòi nước (tiếng Anh Mỹ) She always turns off the faucet after washing clothes.
643. dripping faucet	/ˈdrɪpɪŋ ˈfɔːsɪt/ n. vòi nước chảy nhỏ giọt When you see a dripping faucet, turn it off.

644. field	/fi:ld/ n. cánh đồng My parents are working in the field.
645. gas	/gæs/ n. hơi, khí đốt thiên nhiên Gas is more expensive than coal.
646. grow	/grəʊ/ v. trồng, phát triển, tăng trưởng They grow a lot of rice here.
647. keep off	/ki:p ɔ:f/ v. rời xa, tránh xa Please keep off the grass.
648. land	/lənd/ n. đất His land is very large.
649. leave	/li:v/ v. bỏ, bỏ lại, rời bỏ Don't leave your key here.
650. light	/laɪt/ n. đèn (điện) My father bought a new light yesterday.
651. metal	/'metl/ n. kim loại This table is made from metal.
652. ocean	/'əʊjən/ n. đại dương, biển Ocean levels are rising.
653. oil	/ɔɪl/ n. dầu, dầu mỏ We are burning too much coal and oil.
654. pick	/pɪk/ v. hái, nhặt They are picking ripe tomatoes.
655. plant	/plɑ:nt/ n. thực vật, cây Do you know this plant?
656. plant	/plɑ:nt/ v. trồng (cây) He is planting a tree in front of his house.
657. plants and animals	/plɑ:nts ænd 'æniməlz/ n. động thực vật There are various kinds of plants and animals here.
658. plastic	/'plæstɪk/ n. nhựa, chất dẻo This chair is made from plastic.
659. plow	/plau/ n. cái cày I have never seen a plow.
660. plow	/plau/ v. cày Farmers use buffaloes to plow rice paddies.
661. pollute	/pə'lu:t/ v. làm ô nhiễm People should not pollute their environment.
662. pollution	/pə'lu:ʃn/ n. sự ô nhiễm Water pollution is becoming more serious now.
663. power	/'paʊər/ n. điện, năng lượng They sometimes cut the power in the summer.
664. produce	/prə'dju:s/ v. sản xuất, sản sinh, tạo ra People produce a lot of goods every year.
665. pull	/pul/ v. kéo The cow has to pull the cart.
666. recycle	/ri:'saɪkl/ v. tái chế We can recycle waste paper.

667. rule	/ru:l/ n. quy tắc, phép tắc You need to follow the rules.
668. save	/seɪv/ v. tiết kiệm, cứu We need to save power.
669. scrap metal	/'skræp 'metl/ n. kim loại phế thải They earn money by collecting scrap metal.
670. switch off	/swɪtʃ ɔ:f/ v. tắt (tắt đèn, tivi, đài,...) Can you switch off the TV, please?
671. throw	/θrəʊ/ v. ném, quăng You shouldn't throw trash out the window.
672. trash	/træʃ/ n. rác Don't throw trash on the street.
673. trash can	/træʃ kæn/ n. thùng rác Please put rubbish in the trash can.
674. turn off	/tɜ:n ɔ:f/ v. tắt (tắt đèn, tivi, đài,...) Turn off the light before going out.
675. waste	/weɪst/ v. phung phí, lãng phí Don't waste your money on that game.
676. waste	/weɪst/ n. rác, chất thải, vật dư thừa The power plant creates too much waste.
677. waste food	/weɪst fu:d/ n. thức ăn thừa We can use the waste food for feeding pigs.
678. waste paper	/weɪst 'peɪpər/ n. giấy vụn We should collect waste paper.
679. wild	/waɪld/ adj. hoang dã Do you like wild nature?
680. wild animal	/waɪld 'æniməl/ n. thú rừng, động vật hoang dã I saw a wild animal yesterday.
681. wild flower	/waɪld 'flaʊər/ n. hoa dại This wild flower is very beautiful.

Tổng hợp từ vựng tiếng anh 6 theo chủ đề

UNIT 1: GREETINGS

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	Hi / Hello	xin chào
2	a name	tên
3	I	tôi
4	My	của tôi
5	Am / is / are	là
6	Numbers	Những con số
7	Zero	0
8	One	1
9	Two	2
10	Three	3
11	Four	4
12	Five	5
13	Six	6
14	Seven	7
15	Eight	8
16	Nine	9
17	Ten	10
18	Fine (adj)	tốt, khỏe
19	Thanks	cảm ơn
20	Miss	cô
21	Mr	ông
22	Good morning	chào buổi sáng
23	Good afternoon	chào buổi chiều
24	Good evening	chào buổi tối
25	Good night	chúc ngủ ngon

26	Goodbye	tạm biệt
27	Children	những đứa trẻ
28	Eleven	11
29	Twelve	12
30	Thirteen	13
31	Fourteen	14
32	Fifteen	15
33	Sixteen	16
34	Seventeen	17
35	Eighteen	18
36	Nineteen	19
37	Twenty	20

UNIT 2: AT SCHOOL

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	(to) come in	đi vào
2	(to) sit down	ngồi xuống
3	(to) stand up	đứng lên
4	(to) open your book	mở sách ra
5	(to) close your book	đóng sách lại
6	(to) live	sống
7	(in) a house	(trong) căn nhà.
8	(on) a treet	(trên) con đường.
9	(in) a city	(ở) thành phố.
10	(to) spell	đánh vần
11	How	bằng cách nào
12	Name	tên
13	a student	học sinh
14	a school	trường.
15	a teacher	giáo viên

16	a desk	bàn học
17	This / That is my	Đây/ Kia là của tôi
18	Is this / that your	Cái này/ Cái kia là của.....?
19	Yes, it is.	Vâng nó là của....
20	No, it is'nt.	Không, nó không
21	a door	cửa cái
22	a window	cửa sổ
23	a board	tấm bảng
24	a waste basket	giỏ rác.
25	a school bag	cặp đi học.
26	a pencil	bút chì.
27	a pen	bút mực.
28	a ruler	cây thước
29	an eraser	cục tẩy.
30	What is this / that ?	Đây/ Kia là cái gì ?
31	It is a / an	Nó là một

UNIT 3: AT HOME

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	My	của tôi
2	His	của cậu ấy
3	Her	của cô ấy
4	Family	gia đình
5	Father	cha
6	Mother	mẹ
7	Brother	anh, em trai
8	Twenty one	21
9	Thirty	30
10	Fory	40
11	Fifty	50

12	Sixty	60
13	Seventy	70
14	Eighty	80
15	Ninety	90
16	One hundred	100
17	a lamp	đèn
18	a bookshelf	giá sách
19	a chair	ghế tựa
20	a couch	ghế sa-lông
21	an armchair	ghế bành
22	a table	cái bàn
23	a stool	ghế đẩu
24	people	người
25	a bookcase	tủ sách
26	a stereo	máy nghe nhạc.
27	How many	Bao nhiêu.
28	an engineer	kỹ sư
29	a doctor	bác sĩ
30	a nurse	y tá.

UNIT 4: BIG OR SMALL

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	Big (ajd)	to, lớn
2	Small (ajd)	nhỏ
3	In the city	ở thành phố
4	In the country	ở miền quê
5	And	và
6	a floor	tầng/ sàn nhà.
7	Grade	lớp (trình độ)
8	a class	lớp học.

9	(to) get up	thức dậy
10	(to) get dressed	mặc quần áo
11	(to) brush your teeth	đánh răng
12	(to) wash your face	rửa mặt
13	(to) have breakfast	ăn sáng
14	(to) go to school	đi học
15	The time	thời gian.
16	[ten] o'clock	[10] giờ.
17	Half past [ten]	[10] giờ 30.
18	(to) be late for	trễ, muộn.
19	(to) go home	về nhà
20	a couch	ghế sa-lông
21	an armchair	ghế bành
22	a table	cái bàn
23	a stool	ghế đẩu
24	people	người
25	a bookcase	tủ sách
26	a stereo	máy nghe nhạc.

UNIT 5: THING I DO

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	(to) do your homework	làm bài tập về nhà
2	Every day	mỗi ngày
3	(to) play games	chơi trò chơi
4	(to) listen to music	nghe nhạc.
5	(to) do the housework	làm việc nhà
6	(to) read	đọc.
7	(to) watch TV	xem TV.
8	Football	bóng đá
9	Sports	thể thao

10	(to) take a shower	tắm vòi sen.
11	(to) eat	ăn
12	(to) start	bắt đầu
13	(to) finish	kết thúc
14	(to) have lunch	ăn trưa
15	(to) go to bed	đi ngủ
16	a timetable	thời khóa biểu
17	English	tiếng Anh
18	Math	toán
19	Literature	văn
20	history	kịch sử
21	geography	địa lí
22	Monday	thứ hai
23	Tuesday	thứ ba.
24	Wednesday	thứ tư
25	Thursday	thứ năm.
26	Friday	thứ sáu.
27	Saturday	thứ bảy.
28	Sunday	chủ nhật.

UNIT 6: PLACES

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	a lake	cái hồ
2	a river	con sông.
3	Trees	cây cối.
4	Flowers	bông hoa.
5	a rice paddy	cánh đồng
6	a park	công viên.
7	a town	thị trấn, xã
8	a village	làng, xã.

9	a city	thành phố.
10	the country	miền quê/ đất nước
11	a store	cửa hàng
12	a restaurant	nhà hàng
13	a temple	đền, miếu
14	a hospital	bệnh viện.
15	a factory	nhà máy.
16	a museum	nhà bảo tàng
17	a stadium	sân vận động.
18	in front of	phía trước.
19	behind	phía sau.
20	the drugstore	hiệu thuốc tây
21	the toy store	cửa hàng đồ chơi
22	the movie theater	rạp chiếu phim.
23	the police station	đồn công an.
24	the bakery	lò / tiệm bánh mì.
25	Between	ở giữa
26	Opposite	đối diện

UNIT 7: YOUR HOUSE

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	a garden	khu vườn.
2	a vegetable	rau.
3	a photo	bức ảnh
4	a bank	ngân hàng
5	a clinic	phòng khám
6	a post office	bưu điện.
7	a supermarket	siêu thị.
8	Shops	cửa hàng.
9	Noisy	ồn ào .

10	Quiet	yên lặng.
11	an apartment	căn hộ .
12	a market	chợ.
13	a zoo	sở thú
14	paddy field = rice paddy	cánh đồng lúa.
15	by bike	bằng xe đạp.
16	walk	đi bộ.
17	by motorbike	bằng xe gắn máy.
18	by bus	bằng xe buýt.
19	by car	bằng ô tô.
20	by train	bằng tàu hỏa
21	by plane	bằng máy bay

UNIT 8: OUT AND ABOUT

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	to play video games	chơi trò chơi video
2	to ride a bike	đi xe đạp
3	to drive	lái xe(ô tô)
4	to wait for someone	chờ, đợi ai đó .
5	a policeman	công an, cảnh sát
6	difficul	khó khăn .
7	a sign	biển (báo).
8	oneway	đường một chiều
9	to park	đỗ xe.
10	turn left / right	rẽ trái/ phải
11	go straight	đi thẳng
12	dangerous (adj)	nguy hiểm.
13	an accident	tai nạn.
14	an intersection	giao lộ.
15	to slow down	giảm tốc độ

16	to go fast	đi nhanh, tăng tốc
----	------------	--------------------

UNIT 9: THE BODY

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	arm	cánh tay
2	hand	bàn tay
3	finger	ngón tay
4	body	cơ thể, thân thể
5	parts of the body	các bộ phận của cơ thể
6	chest	ngực
7	head	đầu
8	shoulder	vai
9	leg	chân
10	foot	bàn chân (số ít)
11	feet	bàn chân (số nhiều)
12	toe	ngón chân
13	face	mặt
14	hair	tóc, mái tóc
15	eye	mắt
16	nose	mũi
17	mouth	miệng
18	ear	tai
19	lip	môi
20	tooth	răng (1 cái răng)
21	teeth	răng (số nhiều, từ 2 cái trở lên)
22	actor	diễn viên (nam)
23	singer	ca sĩ
24	colour/ color	màu
25	gymnast	vận động viên thể dục
26	weightlifter	vận động viên cử tạ

27	monster	ác quỷ, quái vật
28	clap	vỗ tay (v), tiếng vỗ tay (n)

UNIT 10: STAYING HEALTHY

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	juice	nước cốt
2	noodle	mì
3	drink	thức uống
4	food	thức ăn, lương thực
5	bowl	cái tô
6	glass	cốc, cái cốc
7	fruit	trái cây
8	apple	táo
9	banana	chuối
10	orange	cam
11	bread	bánh mì
12	milk	sữa
13	rice	cơm, gạo
14	carrot	cà – rốt
15	tomato	cà chua
16	lettuce	rau diếp
17	bean	đậu (hạt nhỏ)
18	cabbage	cải bắp
19	onion	củ hành
20	cold drink	thức uống lạnh
21	lemonade	nước chanh

UNIT 11: WHAT DO YOU EAT?

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	storekeeper	chủ cửa hàng
2	salesgirl	cô bán hàng

3	bottle	chai
4	oil	dầu
5	cooking oil	dầu ăn
6	chocolate	sô-cô-la
7	biscuit	bánh quy
8	cookie	bánh quy
9	tin	hộp
10	bar	thỏi, thanh
11	packet	gói nhỏ, hộp nhỏ
12	dozen	một tá (= 12 cái)

UNIT 12: SPORTS AND PASTIMES

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	pastime	trò tiêu khiển, sự giải trí
2	badminton	cầu lông
3	table tennis	bóng bàn
4	pingpong	bóng bàn
5	aerobics	môn thể dục nhịp điệu
6	time	lần
7	picnic	cuộc dã ngoại
8	go on a picnic	đi dã ngoại
9	tent	trại, lều
10	kite	diều
11	diary	nhật ký
12	fishing	câu cá, đánh cá
13	movie	phim, điện ảnh
14	rope	dây thừng, dây chèo
15	skip	nhảy qua, bỏ qua
16	go camping	đi cắm trại
17	wear	mặc (quần áo). đeo (kính), đội (mũ) mạng (giày, dép)

18	jog	chạy đều, chạy bộ
----	-----	-------------------

UNIT 13: ACTIVITIES AND THE SEASONS

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	activity	hoạt động, sinh hoạt
2	season	mùa
3	weather	thời tiết
4	Summer	mùa hè
5	Winter	mùa đông
6	Autumn	mùa thu
7	Fall	mùa thu
8	Spring	mùa xuân
9	rain	mưa
10	rainy season	mùa mưa
11	wet season	mùa mưa
12	dry season	mùa khô
13	sunny season	mùa nắng
14	hot	nóng
15	cold	lạnh, rét
16	cool	mát
17	warm	ấm
18	dry	khô
19	wet	ướt, ẩm ướt
20	humid	ẩm, ẩm ướt
21	sultry	oi bức
22	basketball	bóng rổ
23	volleyball	bóng chuyền

UNIT 14: MAKING PLANS

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	vacation	kỳ nghỉ

2	holiday	kỳ nghỉ, ngày lễ
3	go on holiday	đi nghỉ
4	Summer vacation	kỳ nghỉ hè
5	destination	điểm đến, nơi đến
6	citadel	thành quách, thành trì
7	beach	bãi biển
8	pagoda	chùa
9	match	trận đấu
10	camera	máy ảnh, máy quay phim
11	note	lời ghi chép, lời ghi chú
12	visit	thăm, viếng

UNIT 15: COUNTRIES

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	nation	quốc gia
2	nationality	quốc tịch
3	Canada	Nước Canada
4	Canadian	người Canada, thuộc về nước Canada
5	France	Nước Pháp
6	French	tiếng Pháp, người Pháp, thuộc về nước Pháp
7	Japan	Nước Nhật Bản
8	Japanese	Tiếng Nhật, Người Nhật, thuộc về Nhật
9	Great Britain	Nước Anh
10	British	người Anh, thuộc nước Anh
11	China	Nước Trung Quốc
12	Chinese	tiếng Trung Quốc, người Trung Quốc, thuộc về Trung Quốc
13	Australia	Nước Úc
14	Australian	người Úc, thuộc về nước Úc
15	Malaysia	Mã Lai
16	Malaysian	tiếng Mã lai, người Mã lai, thuộc về nước Mã lai

17	Vietnamese	tiếng ViệtNam, người ViệtNam. thuộc về ViệtNam
18	postcard	bưu thiếp (ảnh)

UNIT 16: MAN AND ENVIRONMENT

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	plant	thực vật, cây
2	plants and animals	động thực vật
3	environment	môi trường
4	buffalo	con trâu
5	cow	bò cái
6	chicken	con gà
7	pull	kéo
8	plow	cái cày (n), cày (v)
9	plough	cái cày (n), cày (v)
10	produce	sản xuất
11	grow	trồng, phát triển, tăng trưởng
12	burn	đốt
13	cut	đốn, cắt
14	destroy	tàn phá, phá hủy
15	danger	nguy hiểm
16	power	điện
17	light	đèn (điện)
18	tap	vòi nước (tiếng Anh Anh)
19	waste	chất thải, vật dư thừa
20	waste food	thức ăn thừa
21	waste paper	giấy vụn
22	scrap	mảnh nhỏ, kim loại vụn
23	metal	kim loại
24	scrap metal	kim loại phế thải
25	plastic	nhựa, chất dẻo

26	wild animal	thú rừng
27	wild flower	hoa dại
28	pick	hái, nhặt
29	damage	làm hư hại
30	throw	ném, quăng
31	keep off	tránh xa
32	save	tiết kiệm, cứu
33	collect	thu nhặt, sưu tập
34	collection	sự thu nhặt, bộ sưu tập
35	leave	bỏ
36	recycle	tái chế

Tổng hợp từ vựng tiếng anh 6 theo chương trình sách giáo khoa mới

UNIT 1. MY NE W SCHOOL

- art (n) nghệ thuật
- boarding school (n) trường nội trú
- classmate (n) bạn học
- equipment (n) thiết bị
- greenhouse (n) nhà kính
- judo (n) môn võ judo
- swimming pool (n) hồ bơi
- pencil sharpener (n) đồ chuốt bút chì
- compass (n) com-pa
- school bag (n) cặp đi học
- rubber (n) cục tẩy
- calculator (n) máy tính
- pencil case (n) hộp bút
- notebook (n) vở
- bicycle (n) xe đạp
- ruler (n) thước
- textbook (n) sách giáo khoa
- activity (n) hoạt động
- creative (adj) sáng tạo
- excited (adj) phấn chấn, phấn khích
- help (n, v) giúp đỡ, trợ giúp
- international (adj) quốc tế
- interview (n, v) phỏng vấn
- knock (v) gõ (cửa)
- overseas (n, adj) (ở) nước ngoài
- pocket money (n) tiền túi, tiền riêng
- poem (n) bài thơ
- remember (v) nhớ, ghi nhớ
- share (n, v) chia sẻ
- smart (adj) bảnh bao, sáng sủa, thông minh
- surround (v) bao quanh

UNIT 2. MY HOME

- town house (n) nhà phố
- country house(n) nhà ở nông thôn
- villa (n) biệt thự
- stilt house (n) nhà sàn
- apartment (n) căn hộ
- living room (n) phòng khách
- bedroom (n) phòng ngủ
- kitchen (n) nhà bếp

- bathroom (n) nhà tắm
- hall (n) phòng lớn
- attic (n) gác mái
- lamp (n) đèn
- toilet (n) nhà vệ sinh
- bed (n) giường
- cupboard (n) tủ chén
- wardrobe (n) tủ đựng quần áo
- fridge (n) tủ lạnh
- poster (n) áp phích
- chair (n) ghế
- air-conditioner (n) máy điều hòa không khí
- table (n) bàn
- sofa (n) ghế trường kỷ, ghế sô pha
- behind (pre) ở phía sau, đằng sau
- between (pre) ở giữa
- chest of drawers (n) ngăn kéo tủ
- crazy (adj) kì dị, lạ thường
- department store (n) cửa hàng bách hóa
- dishwasher (n) máy rửa bát (chén) đĩa
- furniture (n) đồ đạc trong nhà, đồ gỗ
- in front of (pre) ở phía trước, đằng trước
- messy(adj) lộn xộn, bừa bộn
- microwave (n) lò vi sóng
- move (v) di chuyển, chuyển nhà
- next to (pre) kế bên, ở cạnh
- under (pre) ở bên dưới, phía dưới

UNIT 3. MY

FRIENDS

- arm (n) cánh tay
- ear (n) tai
- eye (n) mắt
- leg (n) chân
- nose(n) mũi
- finger (n) ngón tay
- tall (a) cao
- short (a) ùn, thấp
- big (a) to
- small (a) nhỏ
- active (adj) hăng hái, năng động
- appearance (n) dáng vẻ, ngoại hình
- barbecue (n) món thịt nướng barbecue
- boring(adj) buồn tẻ
- choir (n) dàn đồng ca
- competition (n) cuộc đua, cuộc thi

- confident (adj) tự tin, tin tưởng
- curious (adj) tò mò, thích tìm hiểu
- do the gardening: làm vườn
- firefighter (n) lính cứu hỏa
- fireworks (n) pháo hoa
- funny(adj) buồn cười, thú vị
- generous (adj) rộng rãi, hào phóng
- museum (n) viện bảo tàng
- organise (v) tổ chức
- patient (adj) điềm tĩnh
- personality (n) tính cách, cá tính
- prepare (v) chuẩn bị
- racing (n) cuộc đua
- reliable (adj) đáng tin cậy
- serious (adj) nghiêm túc
- shy (adj) bẽn lễn, hay xấu hổ
- sporty (adj) dáng thể thao, khỏe mạnh
- volunteer (n) tình nguyện viên
- zodiac(n) cung hoàng đạo

UNIT 4. MY NEIGHBOURHOOD

- high street (n) phố lớn
- lamp post (n) cột đèn đường
- pedestrian subway (n) đường hầm đi bộ
- square (n) quảng trường
- antique shop (n) cửa hàng đồ cổ
- bakery (n) cửa hàng bán bánh
- barber (n) hiệu cắt tóc
- beauty salon (n) cửa hàng làm đẹp
- charity shop (n) cửa hàng từ thiện
- chemists / pharmacy (n) cửa hàng thuốc
- department store (n) cửa hàng bách hóa
- dress shop (n) cửa hàng quần áo
- general store (n) cửa hàng tạp hóa
- gift shop (n) hàng lưu niệm
- greengrocers (n) cửa hàng rau quả
- hairdressers (n) hiệu uốn tóc
- shoe shop (n) cửa hàng giày
- sports shop (n) cửa hàng đồ thể thao
- cathedral (n) nhà thờ lớn
- fire station (n) trạm cứu hỏa
- health centre (n) trung tâm y tế
- petrol station (n) trạm xăng
- police station (n) đồn cảnh sát
- cemetery (n) nghĩa trang
- children's playground (n) sân chơi trẻ em

- marketplace (n) chợ
- town square (n) quảng trường thành phố
- historic (n) có tính chất lịch sử
- convenient (n) tiện nghi
- boring (adj) buồn chán
- noisy (adj) ồn ào
- polluted (adj) ô nhiễm
- left (adj) bên trái
- right (adj) bên phải
- Straight (adj) thẳng
- village (n) làng xã
- cottage (n) nhà tranh, lều tranh
- shortage (n) tình trạng thiếu hụt
- baggage (n) hành lý trang bị, cầm tay
- begin (v) bắt đầu
- become (v) trở nên
- behave (v) cư xử
- decide (v) quyết định
- win (v) chiến thắng
- miss (v) nhớ
- ship (n) thuyền, tàu
- bit (n) miếng, mảnh, mẩu
- build (v) xây cất
- guilt (adj) tội lỗi
- guinea (n) đồng tiền Anh (21 shillings)
- guitar (n) đàn ghi ta
- scene (n) phong cảnh
- complete (v) hoàn thành
- cede (v) nhường, nhượng bộ
- secede (v) phân ly, ly khai
- tea (n) trà
- meal (n) bữa ăn
- easy (adj) dễ dàng
- cheap (adj) rẻ
- three (n) số 3
- see (v) nhìn, trông, thấy
- free (adj) tự do
- heel (n) gót chân
- receive (v) nhận được
- ceiling (n) trần nhà
- receipt (n) giấy biên lai
- deceive (v) đánh lừa, lừa đảo
- eight (n) số tám
- height (n) chiều cao
- heir (n) người thừa kế
- heifer (n) bò nái to

- grief (n) nỗi lo buồn
- chief (n) người đứng đầu
- believe (v) tin tưởng
- belief (n) niềm tin, lòng tin
- friend (n) bạn
- science (n) khoa học

UNIT 5. NATURAL WONDERS OF THE WORLD

- Mount Everest (n) đỉnh núi Everest
- Niagara Falls (n) thác nước Niagra
- The Amazon rainforest (n) rừng mưa nhiệt đới Amazon
- The Amazon river (n) sông Amazon
- The Sahara (n) sa mạc Sahara
- The Great Wall (n) Vạn Lý Trường Thành
- Taj Mahal (n) đền Taj Mahal
- Colosseum (n) đấu trường La Mã
- Notre Dame (n) nhà thờ Đức Bà
- The Great Pyramid of Giza (n) Kim tự tháp Giza
- Hadrian's Wall (n) bức tường Hadrian
- Windsor Castle (n) lâu đài Windsor
- Leeds Castle (n) lâu đài Leeds
- Frankenstein Castle (n) lâu đài Frankenstein
- plaster (n) bột vôi
- walking boots (n) giày đi bộ
- desert (n) sa mạc
- mountain (n) núi
- lake (n) hồ
- river (n) sông
- top (n) chóp, đỉnh
- ten (n) số mười
- tiny (adj) rất nhỏ, rất ít
- tomato (n) cà chua
- tennis (n) quần vợt (thể thao)
- photo (n) bức ảnh
- telephone (n) điện thoại
- pretty (adj) xinh đẹp
- teenager (n) người tuổi từ 13-19
- task (n) bài tập
- potato (n) khoai tây
- toy (n) đồ chơi
- best (adj) tốt nhất
- beast (n) quái vật
- breakfast (n) bữa sáng
- cast (n) sự quăng, ném
- coast (n) bờ biển
- cost (n) chi phí

- dust (n) bụi
- east (n) phía đông
- fast (adj) nhanh
- forest (n) rừng
- test (n) kiểm tra
- west (n) phía tây

UNIT 6. OUR TET HOLIDAY

- peach blossom (n) hoa đào
- apricot blossom (n) hoa mai
- kumquat tree (n) cây quất
- the New Year tree (n) cây nêu
- sticky rice (n) gạo nếp
- jellied meat (n) thịt đông
- lean pork paste (n) giò lụa
- pickled onion (n) dưa hành
- pickled small leeks (n) củ kiệu
- roasted watermelon seeds (n) hạt dưa
- dried candied fruits (n) mứt
- spring festival (n) hội xuân
- parallel couplet (n) câu đối
- dragon dance (n) múa lân
- Kitchen God (n) Táo Quân
- fireworks (n) pháo hoa
- first caller (n) người xông đất
- to first foot (v) xông đất
- go to pagoda to pray for (v) đi chùa để cầu
- exchange New year's wishes (v) chúc Tết nhau
- dress up (v) ăn diện
- sweep the floor (v) quét nhà
- special (adj) đặc biệt thuộc
- social (adj) xã hội
- artificial (adj) nhân tạo
- musician (n) nhạc sĩ
- ensure (v) đảm bảo
- insure (v) mua bảo hiểm cho cái gì
- pressure (n) áp lực, sức ép
- insurance (n) bảo hiểm
- nation (n) quốc gia
- intention (n) ý định
- ambitious (adj) tham vọng
- conscientious (adj) có lương tâm
- anxious (adj) lo âu
- luxury (n) sang trọng
- machine (n) máy móc
- chemise (n) áo lót

- chicanery (n) sự lừa phỉnh
- chevalier (n) kỵ sĩ, hiệp sĩ
- shake (v) lắc, rũ
- shall (v) sẽ, phải
- sharp (adj) nhọn
- shear (v) xén, tỉa
- city (n) thành phố
- bicycle (n) xe đạp
- recycle (v) tái sinh, tái chế
- center (n) trung tâm
- soccer (n) môn bóng đá
- sceptic (n) kẻ hoài nghi
- see (v) nhìn thấy
- sad (adj) buồn
- sing (v) hát
- song (n) bài hát
- sure (adj) chắc chắn
- sugar (n) đường ăn
- most (adv) hầu hết
- haste (n) vội vàng, hấp tấp
- describe (v) miêu tả
- display (n) sự trưng bày
- cosmic (adj) thuộc về vũ trụ
- cosmopolitan (adj) có tính quốc tế
- cosmetics (n) mỹ phẩm
- dessert (n) món tráng miệng
- roofs (n) mái nhà
- books (n) sách
- kicks (n) cú đá

UNIT 7. TELEVISION

- cartoon (n) phim hoạt hình
- game show (n) chương trình trò chơi, buổi truyền hình giải trí
- film (n) phim truyện
- comedy (n) hài kịch, phim hài
- newsreader (n) người đọc bản tin trên đài, truyền hình
- weatherman (n) người thông báo tin thời tiết trên đài, ti vi
- adventure (n) cuộc phiêu lưu
- announce (v) thông báo
- audience (n) khán giả
- character (n) nhân vật
- clumsy (adj) vụng về
- cool (adj) dễ thương
- cute (adj) xinh xắn
- documentary (n) phim tài liệu
- educate (v) giáo dục

- educational (adj) mang tính giáo dục
- entertain (v) giải trí
- event (n) sự kiện
- fact (n) thực tế, sự thật hiển nhiên
- fair (n) hội chợ, chợ phiên
- funny (adj) hài hước
- human (adj) thuộc về con người
- local (adj) mang tính địa phương
- main (adj) chính yếu, chủ đạo
- manner (n) tác pliong, phong cách
- MC viết tắt của từ Master of Ceremony (n) người dẫn chương trình
- musical (n) buổi biểu diễn văn nghệ, vở nhạc kịch
- national (adj) thuộc về quốc gia
- pig racing (n) đua lợn
- programme (n) chương trình
- reason (n) nguyên nhân
- remote control (n) điều khiển (ti vi) từ xa
- reporter (n) phóng viên
- schedule (n) chương trình, lịch trình
- series (n) phim dài kỳ trên truyền hình
- stupid (adj) đần độn, ngớ ngẩn
- universe (n) vũ trụ
- viewer (n) người xem (ti vi)

UNIT 8. SPORTS AND GAMES

- athletics (n) điền kinh
- boxing (n) đấm bốc
- canoeing (n) chèo thuyền ca-nô
- mountain climbing (n) leo núi
- cycling (n) đua xe đạp
- fishing (n) câu cá
- golf (n) đánh gôn
- hockey (n) khúc côn cầu
- horse racing (n) đua ngựa
- ice hockey (n) khúc côn cầu trên sân băng
- ice skating (n) trượt băng
- jogging (n) chạy bộ
- judo (n) võ judo
- karate (n) võ karate
- motor racing (n) đua mô tô
- rugby (n) bóng bầu dục
- sailing (n) chèo thuyền
- scuba diving (n) lặn có bình khí
- skateboarding (n) trượt ván
- weightlifting (n) cử tạ
- windsurfing (n) lướt ván buồm

- wrestling (n) môn đấu vật
- badminton racquet (n) vợt cầu lông
- baseball bat (n) gậy bóng chày
- boxing gloves (n) găng tay đấm bốc
- fishing rod (n) cần câu cá
- football boots (n) giày đá bóng
- golf club (n) gậy đánh gôn
- hockey stick (n) gậy chơi khúc côn cầu
- score (n) tỉ số
- winner (n) người thắng cuộc
- loser (n) người thua cuộc
- opponent (n) đối thủ
- umpire (n) trọng tài
- spectator (n) khán giả
- victory (n) chiến thắng
- to win (v) thắng
- to lose (v) thua
- to draw (v) hòa
- match (n) trận đấu
- bare (adj) trần, không mang giày (chân)
- care (v) chăm sóc
- dare (v) dám
- fare (n) tiền vé
- air (n) không khí
- fair (adj) công bằng
- hair (n) tóc
- pair (n) cặp đôi
- bear (n) con gấu
- pear (n) trái lê
- bearish (adj) giống gấu
- wear (v) mặc, đội, đeo
- heir (n) người thừa kế
- their (adj) của họ
- tear (n) nước mắt
- clear (adj) rõ ràng
- real (adj) thực tế
- fear (n) sự sợ hãi
- beer (n) bia
- cheer (n) sự vui vẻ
- deer (n) con nai, hoẵng
- steer (v) lái xe/ tàu

UNIT 9. CITIES OF THE WORLD

- Angkor Wat Temple (n) Đền Angkor Wat
- Neuschwanstein Castle (n) Lâu đài Neuschwanstein
- Red Square (n) Quảng trường Đỏ

- Stonehenge (n) Bãi đá cổ Stonehenge
- Opera House (n) Nhà hát Opera
- Royal Palace of Amsterdam (n) Cung điện Hoàng gia Amsterdam
- Sanctuary of Sagrada Familia (n) Thánh đường Sagrada Familia
- Louvre Museum (n) Viện bảo tàng Louvre
- The Church of Saint Peter (n) Nhà thờ Thánh Peter
- medieval architecture (n) công trình kiến trúc thời Trung cổ
- Dom Tower (n) Tòa tháp Dom
- go (v) đi
- no (adv) không
- ago (adv) trước đây
- mosquito (n) con muỗi
- coat (n) áo choàng
- road (n) con đường
- coal (n) than đá
- loan (n) tiền cho vay
- soul (n) tâm hồn
- dough (n) bột nhào
- mould (n) cái khuôn
- shoulder (n) vai
- know (v) biết
- slow (adv) chậm
- widow (n) bà góa phụ
- window (n) cửa sổ
- bike (n) xe đạp
- site (n) nơi, chỗ, vị trí
- kite (n) con diều
- dine (n) ăn bữa tối
- either (adv) một trong hai, cả hai...
- neither (adv) không cái nào
- height (n) chiều cao
- sleight (n) sự khôn khéo
- die (v) chết
- lie (v) nằm nói dối
- pie (n) bánh nhân
- tie (v) thắt, buộc
- guide (v) hướng dẫn
- guile (n) sự gian xảo
- guise (n) chiêu bài, lối vỏ
- quite (adv) khá, tương đối
- buy (v) mua
- guy (n) chàng trai, gã

UNIT 10. OUR HOUSES IN THE FUTURE

- CD player (n) máy nghe nhạc
- electric fire (n) lò sưởi điện

- games console (n) máy chơi điện tử
- gas fire (n) lò sưởi ga
- Hoover / vacuum cleaner (n) máy hút bụi
- iron (n) bàn là
- radiator (n) lò sưởi
- record player (n) máy hát
- spin dryer (n) máy sấy quần áo
- to look after children (phrase) chăm sóc trẻ
- to cook meals (phrase) nấu ăn
- to wash and dry dishes (phrase) rửa và làm khô bát đĩa
- to wash and dry clothes (phrase) giặt và làm khô quần áo
- apartment (n) căn hộ
- condominium (n) chung cư
- penthouse (n) nhà tầng mái
- basement apartment (n) căn hộ tầng hầm
- villa (n) biệt thự
- mountain (n) núi
- ocean (n) đại dương
- wireless (n) không dây
- dream (v) mơ, giấc mơ
- drive (v) lái xe
- drop (v) rơi rụng
- draw (v) vẽ
- drink (v) uống
- drought (adj) hạn hán
- dress (n) váy
- drain (n) ống dẫn, mương máng
- drown (v) chết đuối
- drip (n) sự nhỏ giọt
- drag (n) sự chậm chạp, lè mề
- dread (adj) sợ, kinh sợ
- try (v) cố gắng
- trouble (n) rắc rối
- trousers (n) quần dài
- truck (n) xe tải
- trip (n) chuyến đi
- true (adj) đúng
- trumpet (n) kèn trumpet
- transcript (n) bản chép lại
- trend (n) xu hướng
- trap (n) đồ đạc, hành lý
- tree (n) cây cối
- train (n) xe lửa

UNIT 11. OUR GREEN WORLD

- air pollution (n) ô nhiễm không khí
- soil pollution (n) ô nhiễm đất
- deforestation (n) nạn phá rừng, sự phá rừng
- noise pollution (n) ô nhiễm tiếng ồn
- water pollution (n) ô nhiễm nước
- be in need: cần
- cause (v) gây ra
- charity (n) từ thiện
- disappear (v) biến mất
- do a survey: tiến hành cuộc điều tra
- effect (n) ảnh hưởng
- electricity (n) điện
- energy (n) năng lượng
- environment (n) môi trường
- exchange (v) trao đổi
- invite (v) mời
- natural (adj) tự nhiên
- pollute (v) làm ô nhiễm
- pollution (n) sự ô nhiễm
- president (n) chủ tịch
- recycle (v) tái chế
- recycling bin (n) thùng đựng đồ tái chế
- reduce (v) giảm
- refillable (adj) có thể bơm, làm đầy lại
- reuse (v) tái sử dụng
- sea level (n) mực nước biển
- swap (v) trao đổi
- wrap (v) gói, bọc

UNIT 12. ROBOTS

- play football (chơi bóng đá)
- sing a song (hát một bài hát)
- teaching robot (người máy dạy học)
- worker robot (người máy công nhân)
- doctor robot (người máy bác sĩ)
- home robot (người máy gia đình)
- do the laundry (giặt ủi)
- make the bed (dọn giường)
- cut the hedge (cắt tỉa hàng rào)
- do the dishes (rửa chén)
- (good/bad) habits (thói quen tốt/xấu)
- go to the pictures/the movies (đi xem phim)
- there's a lot to do (có nhiều việc cần phải làm)
- go out (đi ra ngoài, đi chơi)
- go/come to town (đi ra thành phố)

- gardening (n) công việc làm vườn
- guard (v) canh giữ, canh gác
- laundry (n) quần áo cần phải giặt
- lift (v) nâng lên, nhấc lên, giơ lên
- minor (adj) nhỏ, không quan trọng
- opinion (n) ý kiến, quan điểm
- planet (n) hành tinh
- recognise (v) nhận ra
- robot (n) người máy
- role (n) vai trò
- space station (n) trạm vũ trụ
- type (n) kiểu, loại
- water (v) tưới, tưới nước